



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4

Ngày 30/09/2025	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.6%	15.3%	11.5%

DT thuần Q3/25
69.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.1 32.8%
YoY: ▲ 35.2 103%

LN thuần Q3/25
5.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.46 34.3%
YoY: ▲ 2.97 108%

LN sau thuế Q3/25
4.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.32 41.4%
YoY: ▲ 2.78 160%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

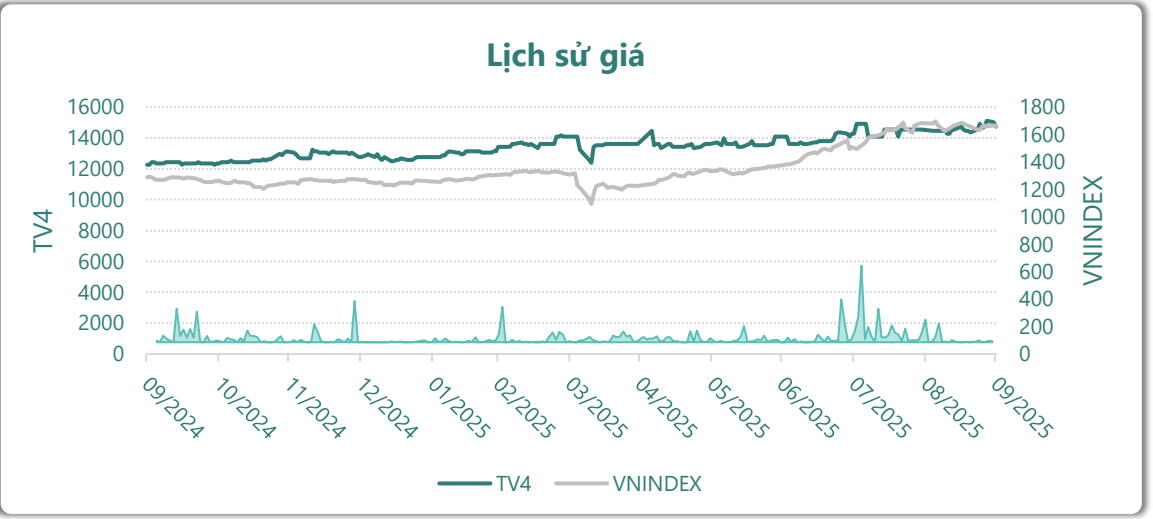
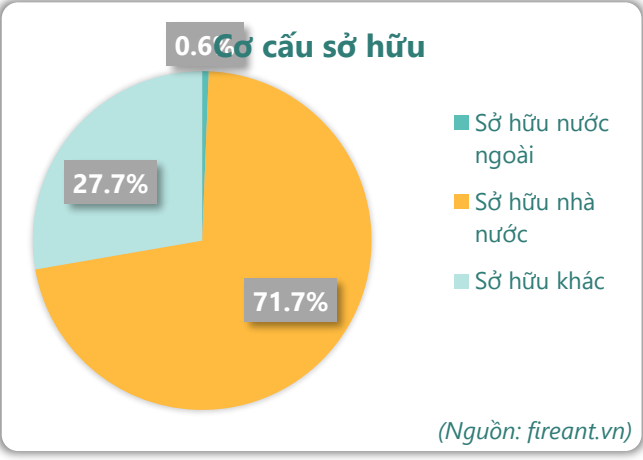
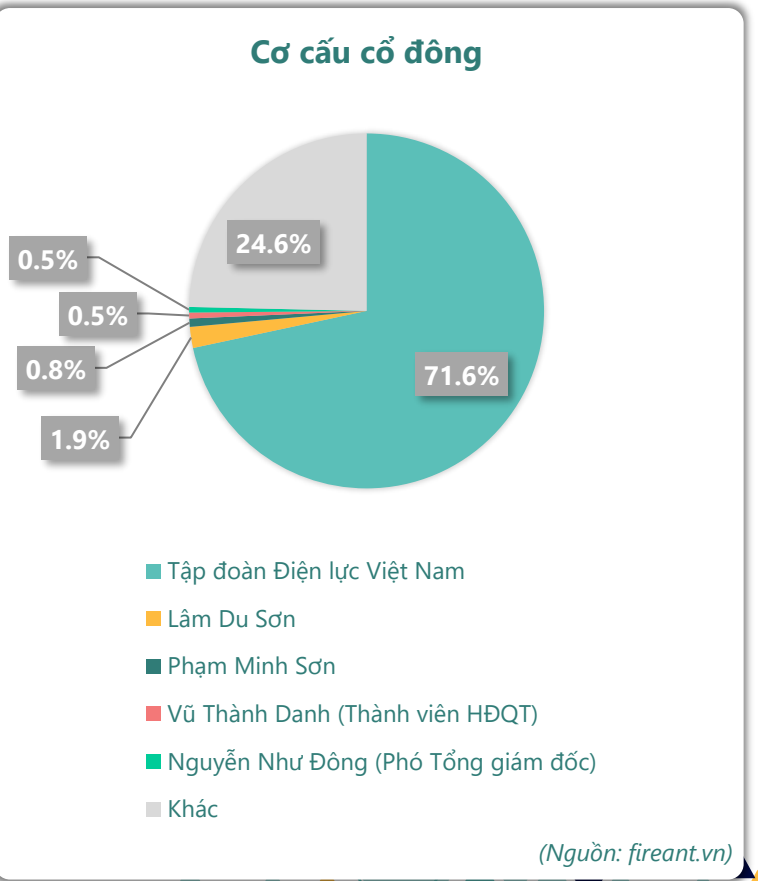
ROE (TTM) Q3/25
13.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,264 - 15,118
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	311
Số lượng CPLH (CP)	19,781,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,900
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.37
EPS	1,787
P/E	8.8

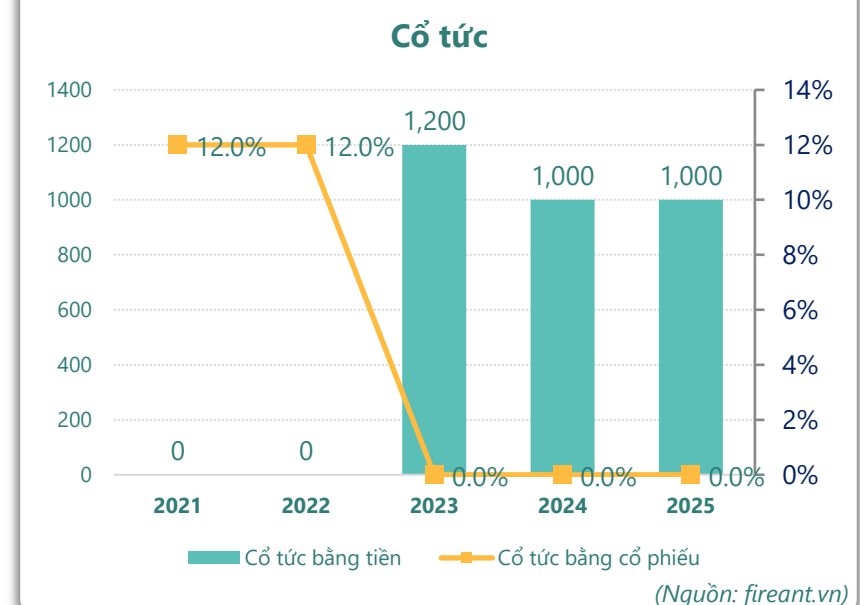
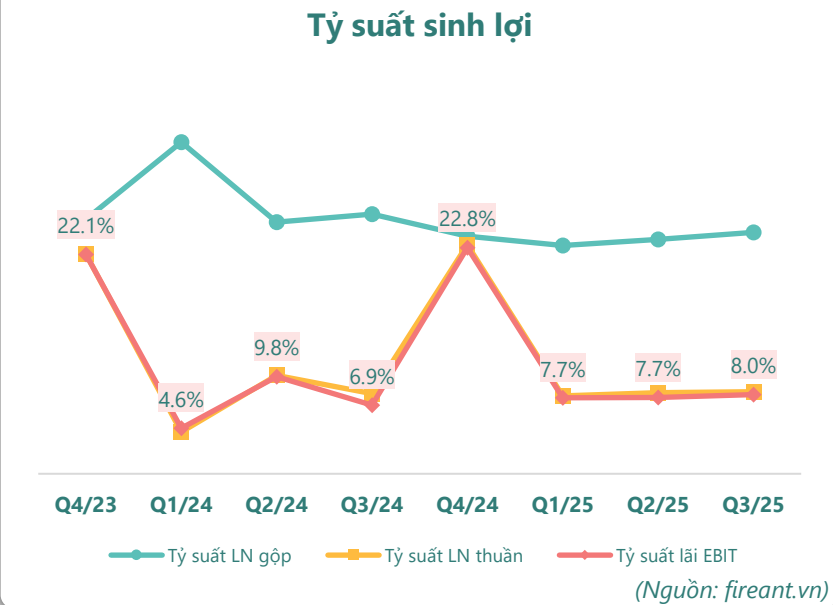
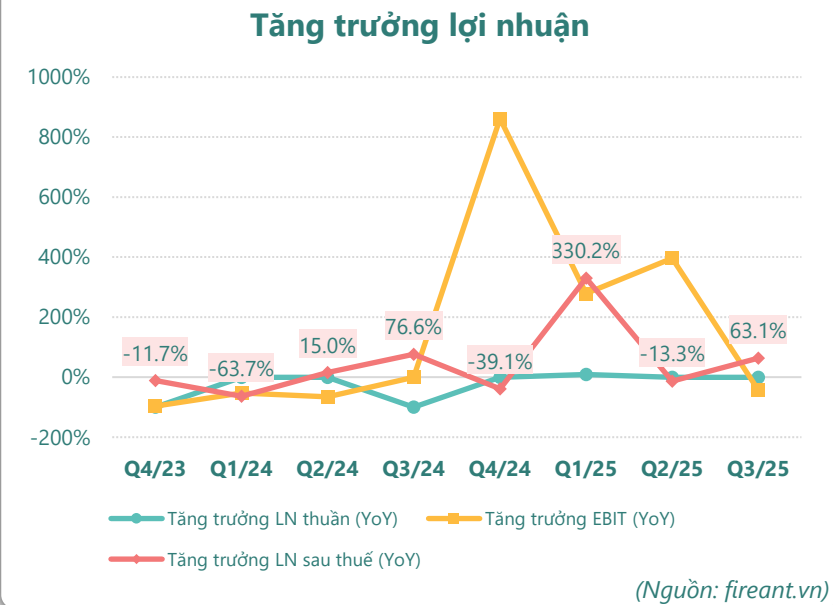
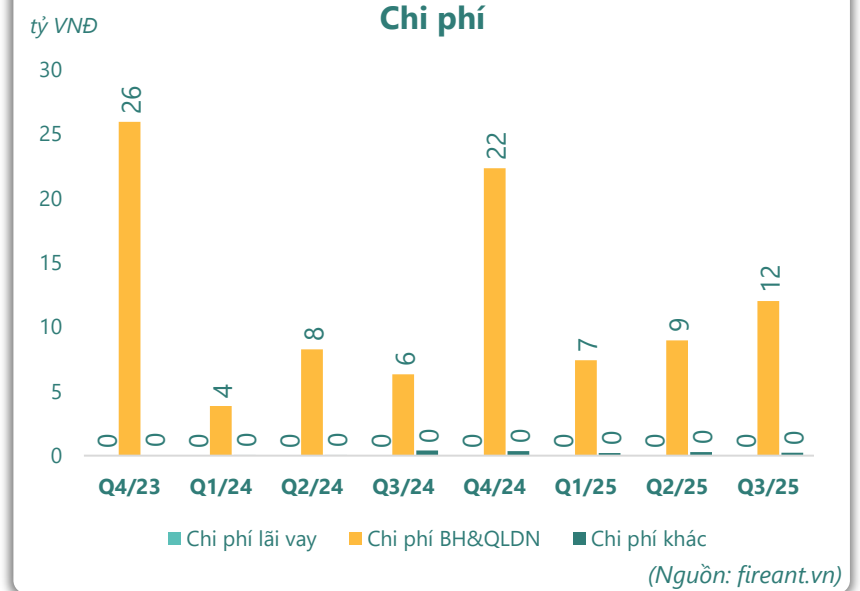
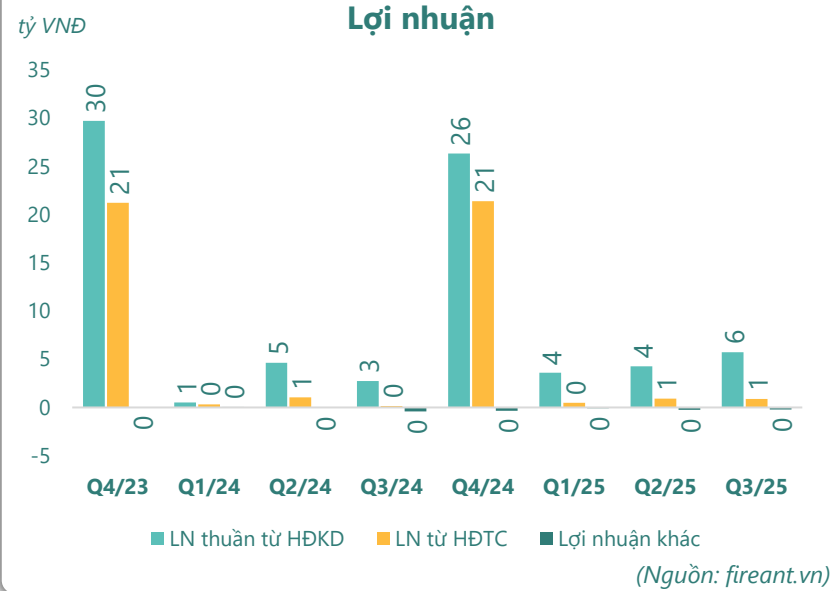
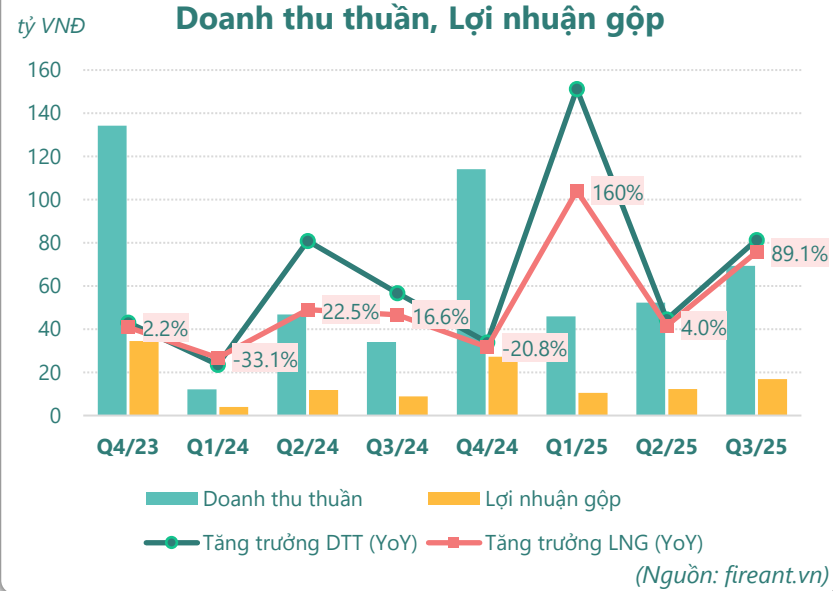
DT thuần 9T 2025
167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.0 80.0%

LN thuần 9T 2025
13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.69 72.1%

LN sau thuế 9T 2025
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.64 81.0%



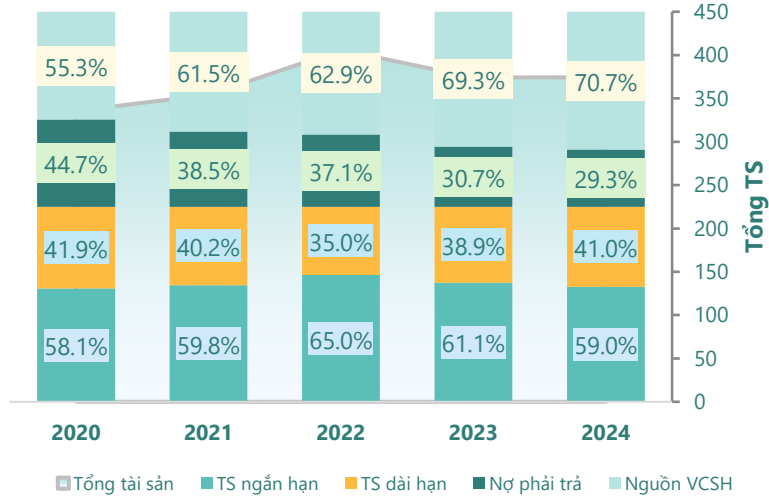
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

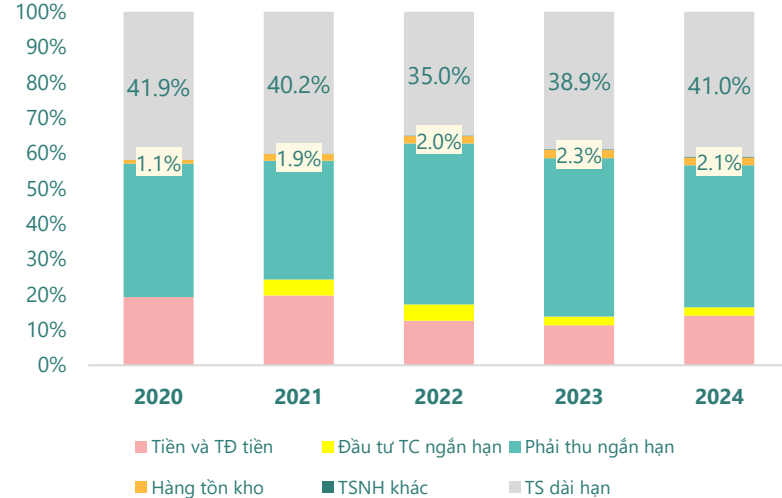
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

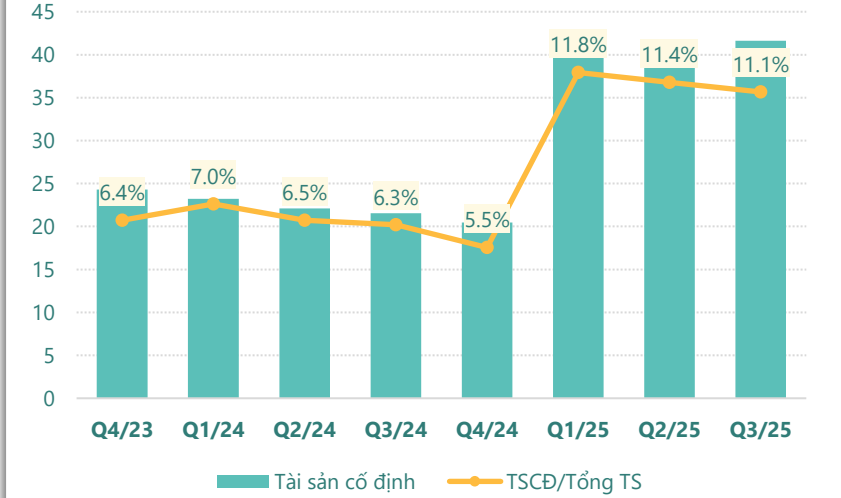
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

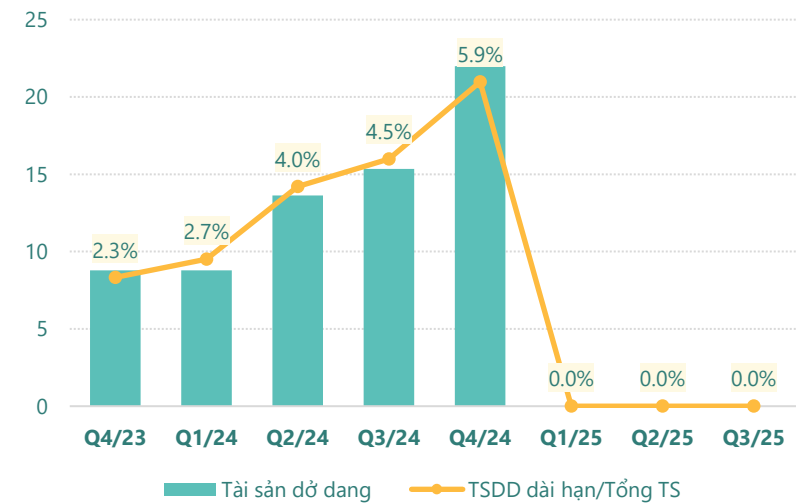
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

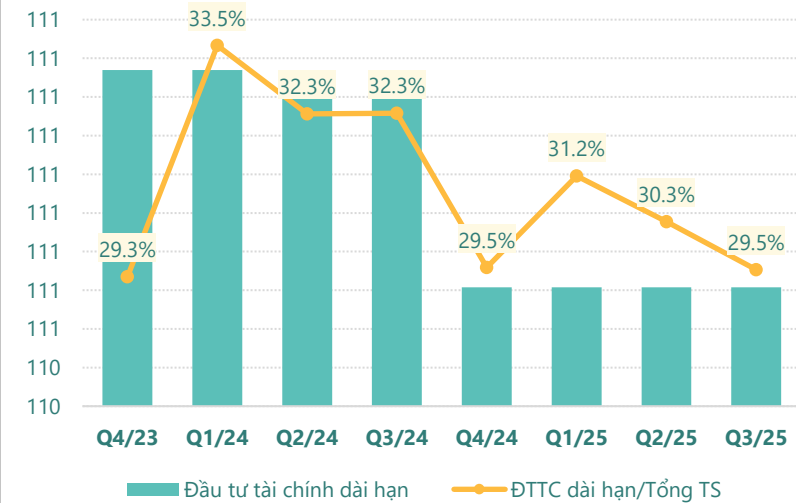
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

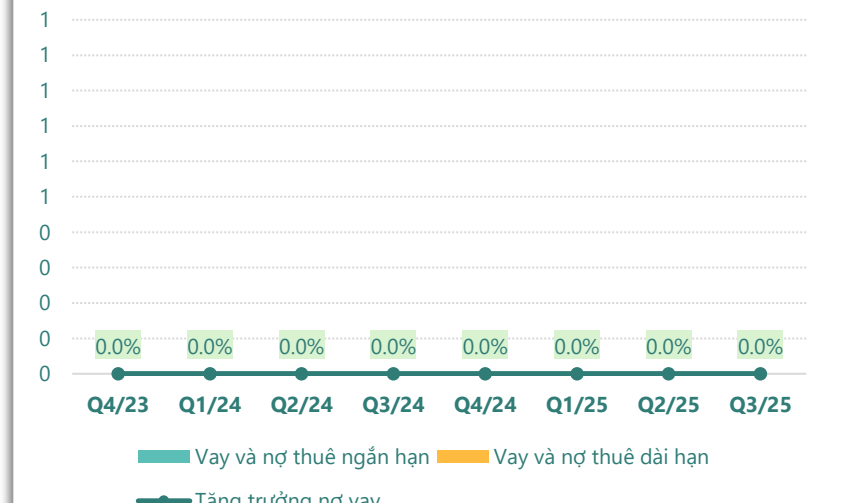
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

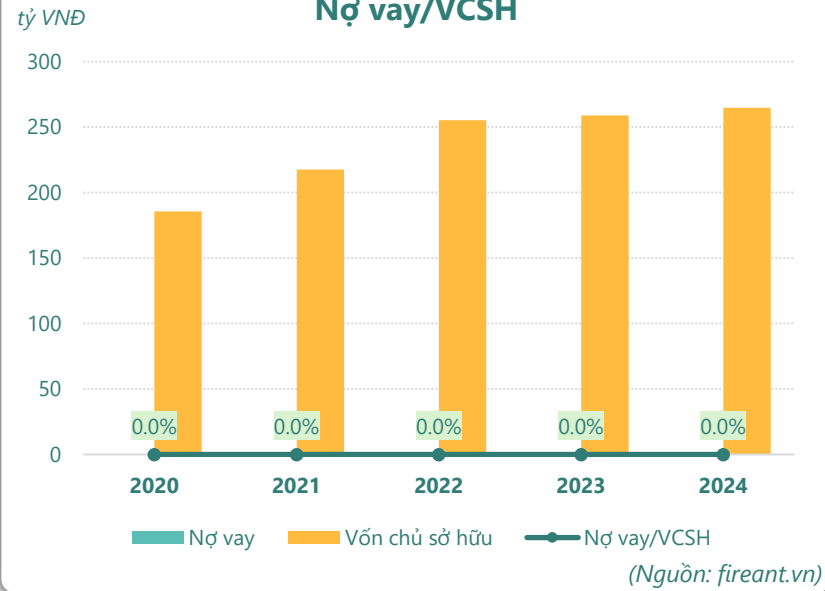
tỷ VNĐ



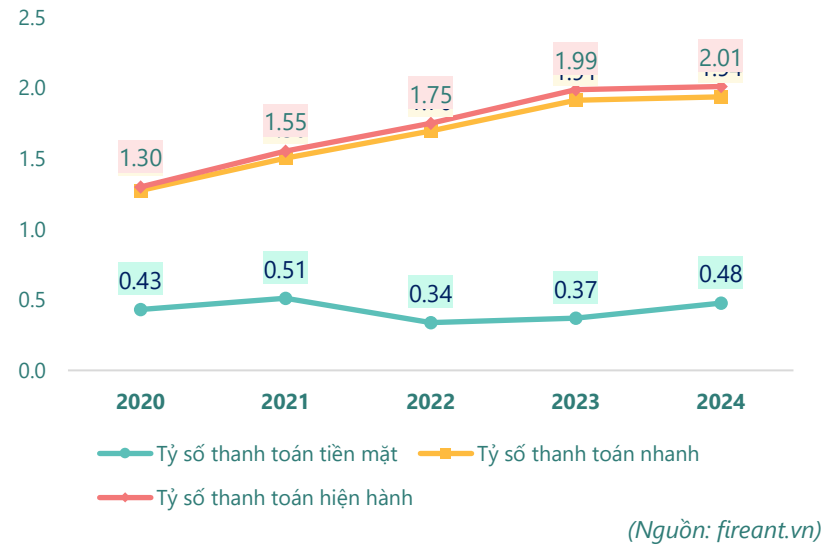
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

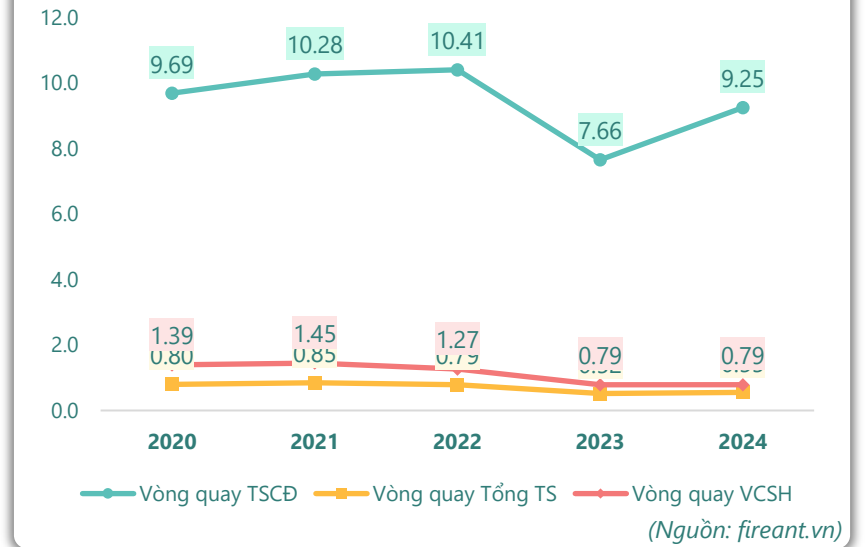
Nợ vay/VCSH



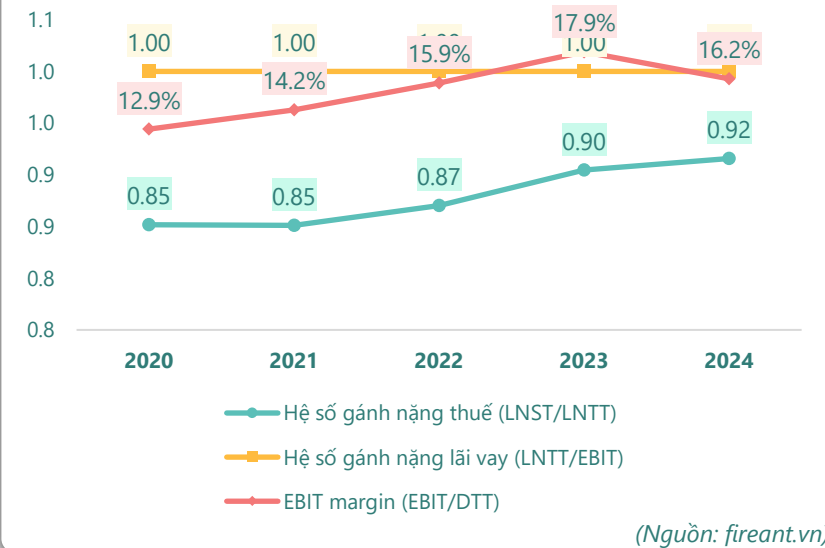
Chỉ số thanh khoản



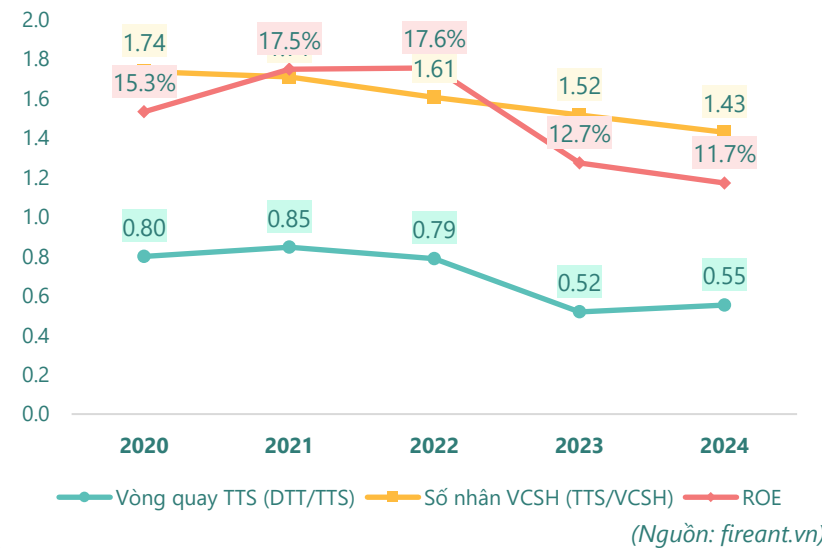
Vòng quay tài sản



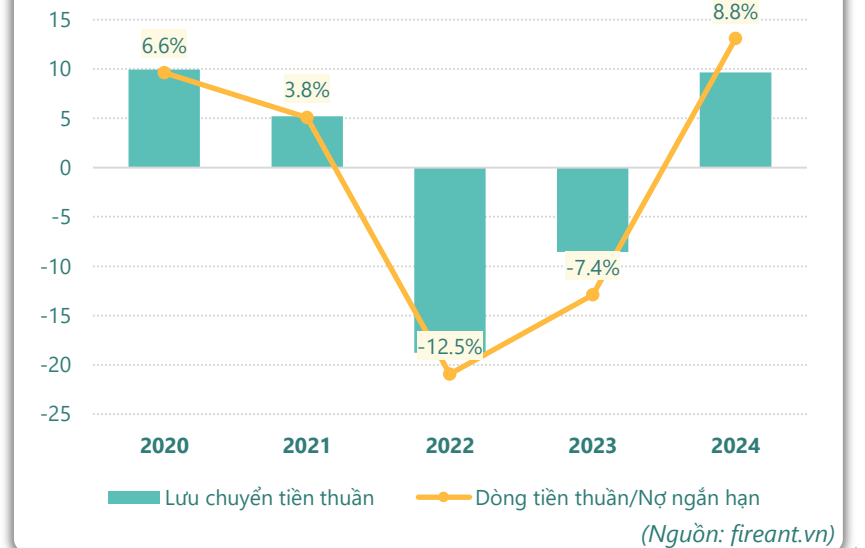
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	69.3	34.1	103%	167	93.0	80.0%
Giá vốn hàng bán	52.4	25.1	109%	128	68.2	87.2%
Lợi nhuận gộp	16.9	8.92	89.2%	39.8	24.9	60.0%
Doanh thu HĐTC	0.88	0.35	151%	2.31	1.72	34.0%
Chi phí TC	0	0.19	-100%	0.06	0.19	-70.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.0	6.33	89.9%	28.4	18.5	53.8%
LN thuần từ HĐKD	5.73	2.76	108%	13.6	7.91	72.1%
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.40	48.5%	-0.56	-0.41	-36.2%
LN trước thuế	5.53	2.36	134%	13.1	7.50	74.0%
Lợi nhuận sau thuế	4.52	1.74	160%	10.4	5.76	81.0%
LNST của CĐ cty mẹ	4.52	1.74	160%	10.4	5.76	81.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.55	5.61	-12.6	-0.54	56.7	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.82	-0.96	14.3	-0.86	-40.9	-6.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	47.4	46.3	50.7	52.4	51.0	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.27	4.65	1.67	-1.40	15.8	-19.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.21	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.3	50.7	52.4	51.0	66.8	47.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	375	375	0.1%
Tài sản ngắn hạn	221	221	0.1%
Tiền và tương đương tiền	47.3	52.4	-9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	9.00	533%
Phải thu ngắn hạn	113	150	-24.8%
Hàng tồn kho	3.11	8.04	-61.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.96	-26.0%
Tài sản dài hạn	154	154	0.1%
Phải thu dài hạn	0.20	0.23	-9.9%
Tài sản cố định	41.6	20.5	103%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	22.0	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	111	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.49	0.44	236%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	110	-3.1%
Nợ ngắn hạn	106	110	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.2	15.7	9.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	269	265	1.5%
Vốn chủ sở hữu	269	265	1.5%
Vốn điều lệ	198	198	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

